TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23- 5-2019

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Thương Huyền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Quang Lực

2. Bà Trần Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Nguyễn Thị Minh Huệ, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên*** *tham gia phiên toà*: Ông Lưu Ngọc Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2019/TLST - HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn, trA chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lã Mai A**. Địa chỉ: Tổ dân phố 15, phường N Th, thành phố Đ B Ph, tỉnh Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: A **Nguyễn Đức H**. Địa chỉ: Đội 8, thôn Th D, xã N Tr, huyện N S, tỉnh H D (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lã Mai A trình bày

- Về hôn nhân: Tôi và A Nguyễn Đức H tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/10/2014 tại UBND phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 09/10/2014) trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Trong quá trình chung sống ban đầu rất hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do mâu thuẫn gia đình, hai vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi cọ, quan điểm sống trái ngược nhau.

Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2016 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với A H.

- Về con chung: Chị và A H có một con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 13/02/2015. Hiện cháu đang ở với A Nguyễn Đức H. Chị Mai A có nguyện vọng sau khi ly hôn để con cho A H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, riêng: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 10/10/2018 và Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị đơn A Nguyễn Đức H trình bày các nội dung thống nhất với chị Mai A về hôn nhân, con chung, tài sản và nợ.

Ý kiến của A H là đồng ý ly hôn với chị Mai A. Có nguyện vọng được nuôi cháu Hòa và không yêu cầu chị Mai A phải cấp dưỡng nuôi con. Sẽ tự thỏa thuận về tài sản, vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Mai A được ly hôn A H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Mai A và A H về con chung.

- Về tài sản và nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Mai A phải nộp 300.000 án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ trA chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, mặc dù bị đơn có nơi cư trú tại tỉnh Hải Dương, nguyên đơn cư trú tại thành phố Điện Biên Phủ nhưng các đương sự đã có văn bản thỏa thuận về việc lựa chọn nơi cư trú của nguyên đơn là nơi giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều

28, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án để xác minh tài liệu, chứng cứ, đảm bảo sự khách quan, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương về việc lấy lời khai của A Nguyễn Đức H. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát việc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự đối với vụ án.

- Do trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải, đây là đề nghị phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án chấp nhận.

- Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai A và A H có đăng ký kết hôn vào tại UBND phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 09/10/2014) là hôn nhân hợp pháp. Hai A chị đều thừa nhận ban đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do mâu thuẫn gia đình, hai vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi cọ, quan điểm sống trái ngược nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2016 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, A H đề nghị không hòa giải và đều có nguyện vọng được ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị Mai A và A H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Mai A.

[3.2] Về con chung: Chị Mai A và A H đều thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 13/02/2015. Sau khi ly hôn A H sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, hiện nay cháu Hòa đang sống cùng A H tại Hải Dương, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của cháu Hòa, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ: Các đương sự thống nhất không có khoản nợ nào.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai A phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lã Mai A.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lã Mai A được ly hôn với A Nguyễn Đức H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức H, sinh ngày 13/02/2015 cho A Nguyễn Đức H được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. A H không yêu cầu chị Mai A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Lã Mai A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002221 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Chị Mai A đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND TPĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Ủy ban nhân dân phường Him Lam;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPĐBP;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thương Huyền

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các trA chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doA, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết trA chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về kinh doA, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ trA chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định trA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: TrA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì

ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là trA chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là trA chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là trA chấp về kinh doA, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là trA chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức dA, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trA tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm

lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)